

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/02/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

linhntm@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ

số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Đầu tháng 2/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng trở lại.
- ♦ Cà phê: Đầu tháng 2/2021, giá cà phê Robusta phục hồi do Việt Nam chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán khiến nguồn cung trên thị trường bị hạn chế. Dự báo giá cà phê sẽ tăng do nguồn cung hạn chế. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp khiến giá cước phí tăng cao, ảnh hưởng đến nguồn cung ứng toàn cầu.
- ♦ Hạt tiêu: Đầu tháng 2/2021, giá hạt tiêu tại Việt Nam và Trung Quốc ổn định, nhưng giá tại Ma-lai-xi-a, Ấn Độ tăng mạnh. Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm, nhưng giá hạt tiêu trắng tăng so với cuối tháng 1/2021.
- ♦ Chè: Sản lượng chè của Ấn Độ giảm 9,7% trong năm 2020, giá chè tăng 31% so với năm 2019.
- ♦ Sản và sản phẩm từ sản: Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan điều chỉnh giá sản xuất khoai sản lát lên mức 260-265 USD/tấn FOB-Băng

Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 1/2021; giá sản nguyên liệu cũng được điều chỉnh lên mức 2,40-2,60 Baht/kg, tăng 0,05-0,1 Baht/kg so với cuối tháng 1/2021.

- ♦ Thủy sản: Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản toàn cầu năm 2021 có thể tiếp tục bị tác động do việc phong tỏa của một số quốc gia ảnh hưởng đến cung và cầu của ngành. Tháng 1/2021, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 8,1 tỷ NOK (tương đương 942,2 triệu USD), giảm 16% so với tháng 1/2020 do nhiều nước châu Âu phong tỏa và đóng cửa các nhà hàng để hạn chế sự lây lan của dịch Covid-19.

- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong năm 2020 ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến nhu cầu quốc tế giảm, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu của ngành nội thất Bra-xin chỉ giảm 3% so với năm 2019. Ước tính đồ gỗ nội địa Ấn Độ có thể tăng trưởng hơn 10% mỗi năm trong vòng 4 năm tới.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá thu mua mủ nguyên liệu trong nước đầu tháng 2/2021 ổn định so với cuối tháng 1/2021. Năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 1,83 tỷ USD, tăng 17,3% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc năm 2020 tăng so với năm 2019.

♦ Cà phê: Đầu tháng 02/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới. Năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 62,2 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

♦ Hạt tiêu: Đầu tháng 2/2021, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định. Xuất khẩu hạt tiêu đen trong năm 2020 đạt 234,3 nghìn tấn, trị giá 499,6 triệu USD, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 4,6% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức 11 tháng năm 2020 tăng so với 11 tháng năm 2019.

♦ Chè: Ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 01/2021 tăng 25,8% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với tháng 01/2020. Xuất khẩu chè trong tháng 01/2021 tăng mạnh. Thị phần chè của

Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ tăng.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 2/2020, giá thu mua sắn lát tại cửa khẩu Xa Mát (Tây Ninh) tăng lên mức 5.650 đồng/kg. Tháng 1/2021 xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt khoảng 400 nghìn tấn, trị giá 144 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với tháng 12/2020 và tăng mạnh so với tháng 1/2020. Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019.

♦ Thủy sản: Năm 2020 là năm thành công đối với ngành tôm Việt Nam khi xuất khẩu tăng 6,72% về lượng và tăng 11,07% về trị giá so với năm 2019 trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu tôm thế giới chịu tác động lớn từ dịch Covid - 19. Năm 2020, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm nếu tính theo lượng, nhưng tăng khi tính theo trị giá so với năm 2019.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Theo ước tính, tháng 01/2021 xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 48 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng 12/2020, tăng 86,4% so với tháng 01/2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU 27 từ các thị trường ngoài khối.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 2/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng trở lại.
- ▶ Giá thu mua mủ nguyên liệu trong nước ổn định.
- ▶ Năm 2020, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 1,83 tỷ USD, tăng 17,3% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc năm 2020 tăng so với năm 2019.

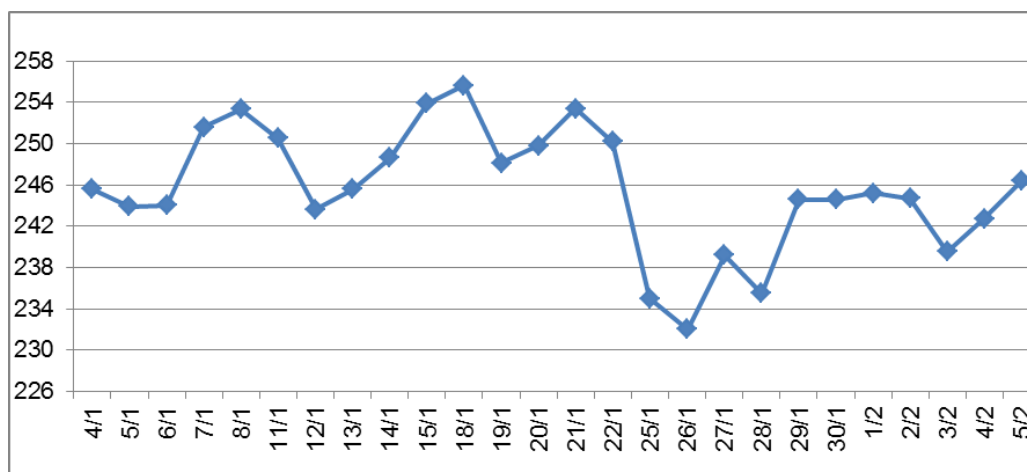
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 2/2021, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng trở lại, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE), ngày 05/2/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 giao dịch ở mức 246,4 Yên/kg (tương đương 2,33 USD/kg), tăng 0,7% so với cuối tháng 1/2021 và tăng 49,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn OSE từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

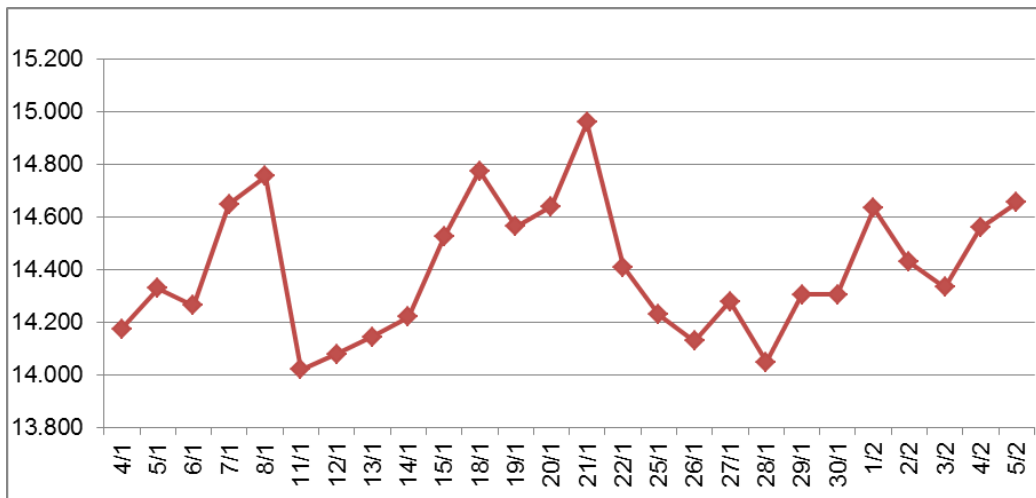


Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 05/2/2021 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2021 ở mức 14.655 NDT/tấn (tương đương 2,26 USD/kg), tăng 2,4% so với cuối tháng 1/2021 và tăng 32,3% so với cùng kỳ năm 2020.

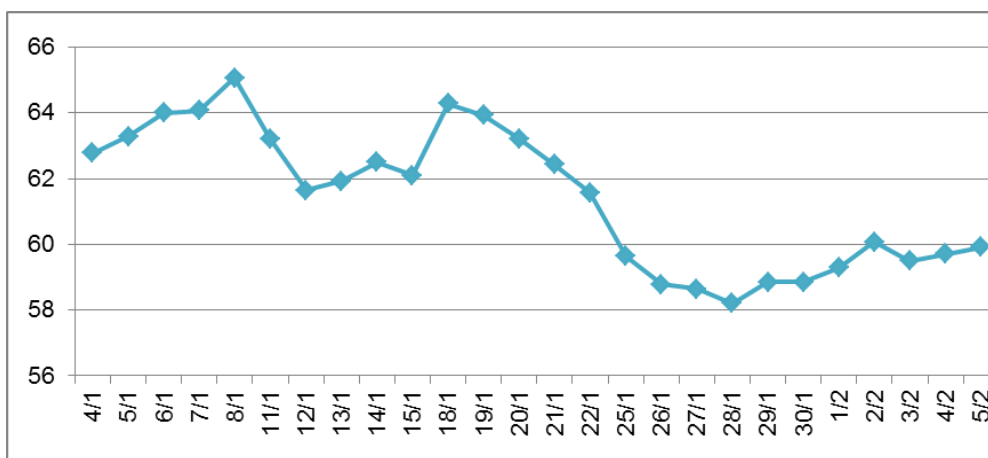
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2021 tại sàn SHFE từ đầu năm 2021 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 05/2/2021, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 59,9 Baht/kg (tương đương 1,99 USD/kg), tăng 1,8% so với cuối tháng 1/2021 và tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2021 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng do nhu cầu tại Hoa Kỳ hồi phục khi các nhà đầu tư kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế mới sẽ giúp nền kinh tế hồi phục; thị trường cũng được hỗ trợ bởi nhu cầu mù tự nhiên của các nhà máy tăng mạnh do nhu cầu sử dụng thiết bị y tế tăng cao trong đại dịch.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 4,6 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 192,5 tỷ Baht (tương đương 6,41 tỷ USD), giảm 4,4% về lượng và giảm 5,6% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 58,38% tổng lượng cao

su xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2020 với 2,68 triệu tấn, trị giá 109,51 tỷ Baht (tương đương với 3,65 tỷ USD), tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá so với năm 2019. (Tỷ giá ngày 03/2/2021: 1 Baht = 0,03331 USD).

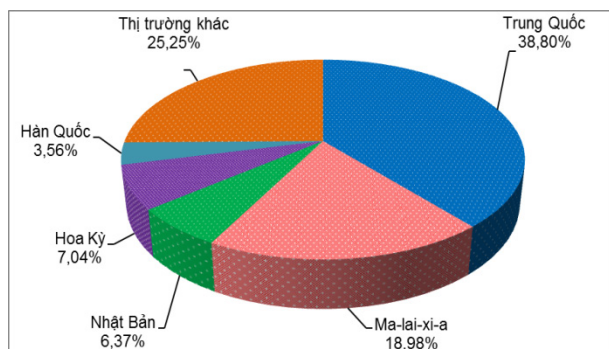
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 2,66 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 108,91 tỷ Baht (tương đương 3,63 tỷ USD), giảm 15,4% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 36,73% tổng lượng cao su tự

nhien xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2020 với 978,49 nghìn tấn, trị giá 39,61 tỷ Baht (tương đương 1,32 tỷ USD), giảm 19,9% về lượng và giảm 21% về trị giá so với năm 2019.

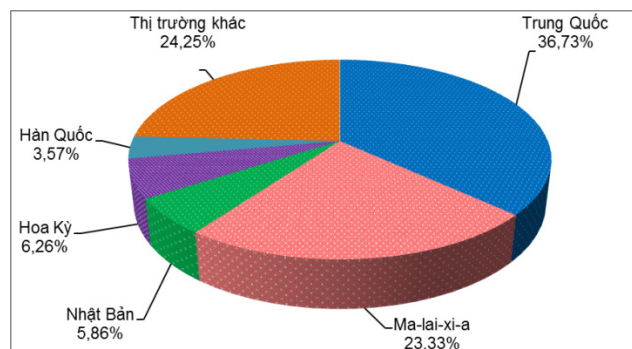
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên

Cơ cấu 5 thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên (mã HS 4001) lớn nhất của Thái Lan
(tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS 4002) của Thái Lan đạt 1,78 triệu tấn, trị giá 75,55 tỷ Baht (tương đương 2,51 tỷ USD), tăng 18,8% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 91,03% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2020, với 1,62 triệu

tấn, trị giá 67,4 tỷ Baht (tương đương 2,51 tỷ USD), tăng 23,9% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ và Việt Nam giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc lại tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 2/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có biến động so với cuối tháng 1/2021. Ngày 05/2/2021, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú

Riềng được giữ ở mức 335 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 1/2021; giá thu mua mủ tạp ở mức 250 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 1/2021.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU SANG TRUNG QUỐC NĂM 2020

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, năm 2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 1,36 triệu tấn, trị giá 1,83 tỷ USD, tăng 17,3% về lượng và tăng 18,1% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.343 USD/tấn, tăng 0,6% so với năm 2019.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) được xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc, chiếm 83,32% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2020, với 1,13 triệu tấn, trị giá 1,55 tỷ USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 24,7% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.370 USD/tấn, tăng 0,9% so với năm 2019.

Trong năm 2020, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đạt được sự tăng trưởng khá

cả về lượng và trị giá so với năm 2019, đáng chú ý như: Latex tăng 52,6% về lượng và tăng 67,3% về trị giá; SVR 20 tăng 38,3% về lượng và tăng 31,2% về trị giá; cao su tái sinh tăng 18,2% về lượng và tăng 64,5% về trị giá; cao su tổng hợp tăng 322,7% về lượng và tăng 300,5% về trị giá; SVR CV60 tăng 8,6% về lượng và tăng 10,9% về trị giá.

Năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu cao su sang Trung Quốc vẫn đạt được sự tăng trưởng so với năm 2019, do nhu cầu cao su của Trung Quốc tăng nhanh sau khi các chính quyền địa phương kích thích sử dụng xe ô tô nhỏ, từ đó thúc đẩy các hãng sản xuất lốp xe tăng sản lượng gấp 3 lần. Trong khi sản lượng cao su ở Trung Quốc giảm do những trận bão lớn ở đảo Hải Nam và hạn hán ở Vân Nam làm ảnh hưởng tới cây cao su.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong năm 2020

Chủng loại	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Trung Quốc	1.362.708	1.830.215	1.343	17,3	18,1	0,6
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	1.135.424	1.555.370	1.370	23,7	24,7	0,9
Latex	132.870	138.946	1.046	52,6	67,3	9,6
SVR 10	33.980	46.166	1.359	-49,5	-50,3	-1,6
SVR 3L	19.775	29.905	1.512	-56,5	-54,2	5,4
RSS3	18.715	28.436	1.519	-5,4	0	5,7
SVR CV60	10.147	15.864	1.563	8,6	10,9	2,1
Cao su tái sinh	5.000	4.067	813	18,2	64,5	39,1
SVR 20	2.565	3.319	1.294	38,3	31,2	-5,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.449	5.101	2.083	-74,3	-67,5	26,2
SVR 5	1.320	2.034	1.541	-31,1	-31,3	-0,3
Cao su tổng hợp	503	803	1.596	322,7	300,5	-5,2
CSR 10	101	142	1.407			
RSS1	94	134	1.422	-61,2	-63,7	-6,5
SVR CV50	68	107	1.575	58,1	61,3	2,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 10,94 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,78 tỷ USD, tăng 18,1% so với năm 2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2020 chiếm 16,29%, tăng so với mức 14,43% của năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020 (nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng tính theo trị giá (%)	
					Năm 2019	Năm 2020
Tổng	1.174.714	5,4	10.943.190	4,6	100	100
Thái Lan	335.728	-15,7	3.644.980	1,2	34,44	33,31
Việt Nam	267.419	39,9	1.783.270	18,1	14,43	16,29
Ma-lai-xi-a	99.091	4,5	1.118.681	5,5	10,13	10,22
In-đô-nê-xi-a	39.833	-8,2	649.958	48,2	4,19	5,94
Hàn Quốc	60.278	8,7	557.968	-5,2	5,63	5,10
Nhật Bản	64.261	9,4	554.498	-10,4	5,91	5,07
Nga	22.597	-1,9	328.761	23,2	2,55	3,00
Mi-an-ma	48.315	30,1	318.259	15,9	2,62	2,91
Lào	68.960	30,8	277.903	8,0	2,46	2,54
Hoa Kỳ	21.393	-12,8	276.749	-16,7	3,18	2,53
Thị trường khác	146.839	8,4	1.432.164	-5,3	14,46	13,09

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc



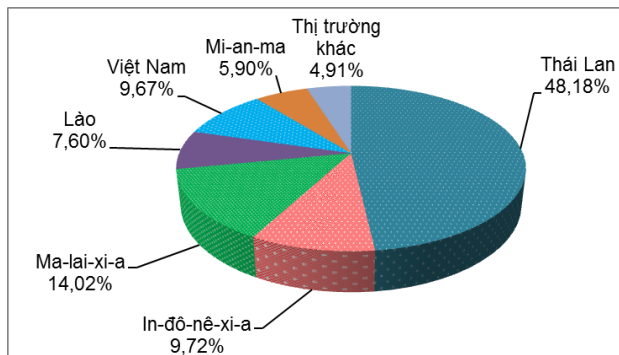
Về chủng loại nhập khẩu

Trong năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) đạt 3,07 tỷ USD, giảm 9% so với năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Lào và Việt Nam.

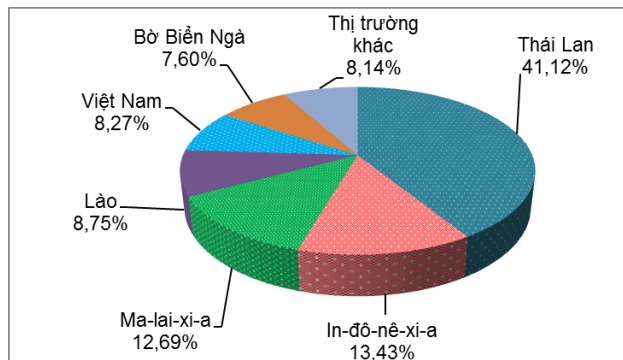
Trong năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 253,93 triệu USD, giảm 22,2% so với năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 8,27% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm so với mức 9,67% của năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

Năm 2019



Năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) đạt 4,78 tỷ USD, tăng 29,3% so với năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

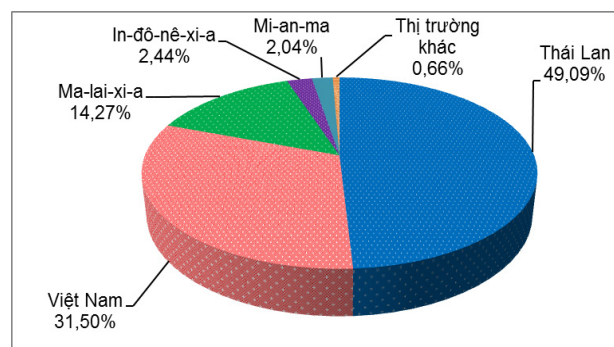
Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong năm 2020 với 1,52 tỷ USD, tăng 30,3% so với năm 2019. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 31,75% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng



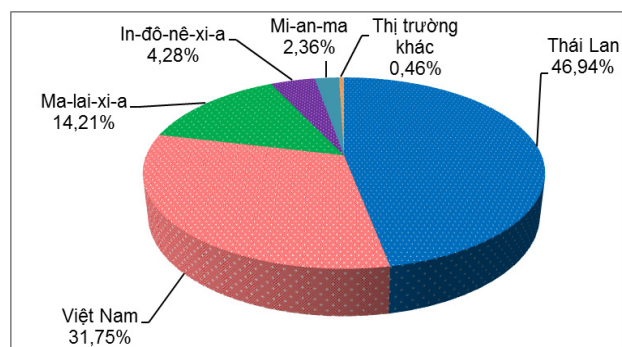
hợp của Trung Quốc, tăng nhẹ so với mức 31,5% của năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

Năm 2019



Năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 2/2021, giá cà phê Robusta phục hồi do Việt Nam chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán khiến nguồn cung trên thị trường bị hạn chế.
- ▶ Dự báo giá cà phê toàn cầu sẽ tăng do nguồn cung hạn chế. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp khiến giá cước phí tăng cao, ảnh hưởng đến nguồn cung ứng toàn cầu.
- ▶ Đầu tháng 02/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới.
- ▶ Năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 62,2 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

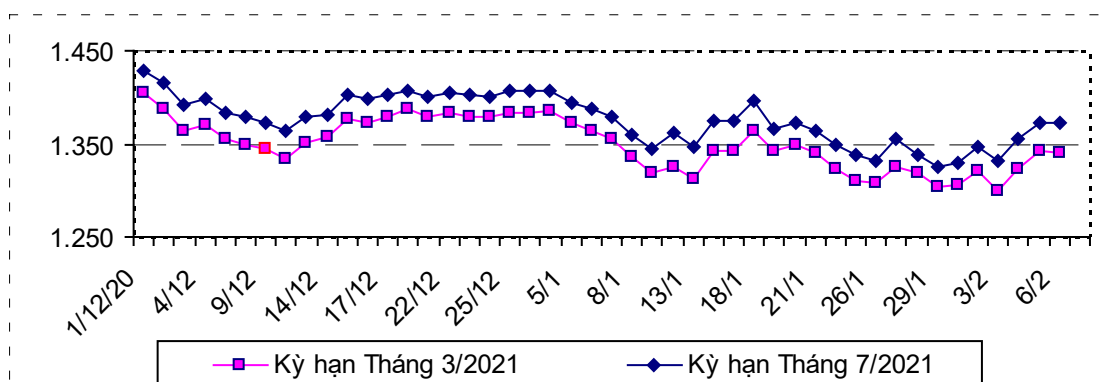
Đầu tháng 2/2021, giá cà phê Robusta phục hồi do Việt Nam chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán khiến nguồn cung trên thị trường bị hạn chế.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 6/2/2021 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2021 đạt mức 1.340 USD/tấn, tăng 37 USD/tấn (tương

đương mức tăng 2,8%) so với ngày 29/1/2021; kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021 cùng tăng 46 USD/tấn (tăng 3,5%) so với ngày 29/1/2021, lên mức 1.359 USD/tấn và 1.372 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2021 tăng 45 USD/tấn (tăng 3,4%) so với ngày 29/1/2021, lên mức 1.387 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 12/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

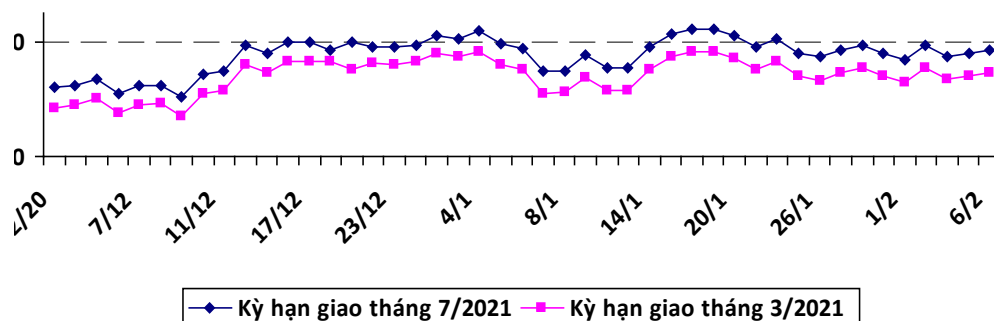


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 6/2/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 đạt mức 124,5 Uscent/lb, tăng 0,4% so với ngày 29/1/2021; kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021 tăng lần lượt 0,44% và 0,43% so với ngày 29/1/2021, lên mức 126,65 Uscent/lb và 128,55 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2021 tăng 0,42% so với ngày 29/1/2021, lên mức 130,4 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 12/2020 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch London

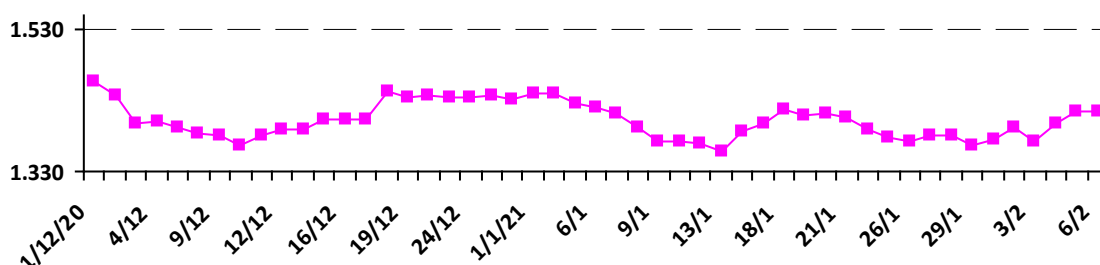
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica biến động không đồng nhất. Ngày 6/2/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2021 và tháng 9/2021 cùng tăng 0,5% so với ngày 29/1/2021, lên mức 142,5 Uscent/lb và 149 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 1,3% so với ngày 29/1/2021, lên mức 145,1 Uscent/lb. Ngược lại, giá cà phê Arabica kỳ hạn giao tháng 5/2021 giảm 0,2% so với ngày 29/1/2021, xuống mức 144,15 Uscent/lb.



+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.414 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 46 USD/tấn (tương đương mức tăng 3,4%) so với ngày 29/1/2021.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 12/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê sẽ phục hồi do nguồn cung hạn chế. Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp khiến giá cước phí tăng cao, ảnh hưởng đến nguồn cung ứng toàn cầu.

Năm 2021, Bra-xin bước vào năm cho sản lượng thấp theo chu kỳ “hai năm một”, tình trạng khô hạn

kéo dài ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng của cây cà phê. Do đó, thị trường cà phê Arabica có khả năng sẽ thiếu hụt khoảng 8,5 triệu bao trong niên vụ 2021/2022. Thị trường cà phê Arabica được hỗ trợ từ đồng real Bra-xin mạnh lên.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Đầu tháng 02/2021, giá cà phê Robusta trong nước tăng theo giá thế giới. Ngày 06/02/2021, giá cà phê tăng từ 0,6 – 1,6% so với ngày 29/01/2021. Mức tăng cao nhất 1,6% tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum, lên mức 31.500 đồng/kg; mức tăng thấp

nhất 0,6% tại tỉnh Lâm Đồng, lên mức 31.000 - 31.100 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 400 đồng/kg (tăng 1,2%) so với ngày 29/01/2021, lên mức 33.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 06/02/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/01/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.100	0,6
Bảo Lộc (Robusta)	31.100	0,6
Di Linh (Robusta)	31.000	0,6
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	31.900	1,3
Ea H'leo (Robusta)	31.700	1,3
Buôn Hồ (Robusta)	31.700	1,3
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	31.500	1,3
Ia Grai (Robusta)	31.600	1,3
Pleiku	31.600	1,3
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.600	1,3
Đắk R'lấp (Robusta)	31.500	1,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.500	1,6
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.100	1,2

Nguồn: Tintaynguyen.com



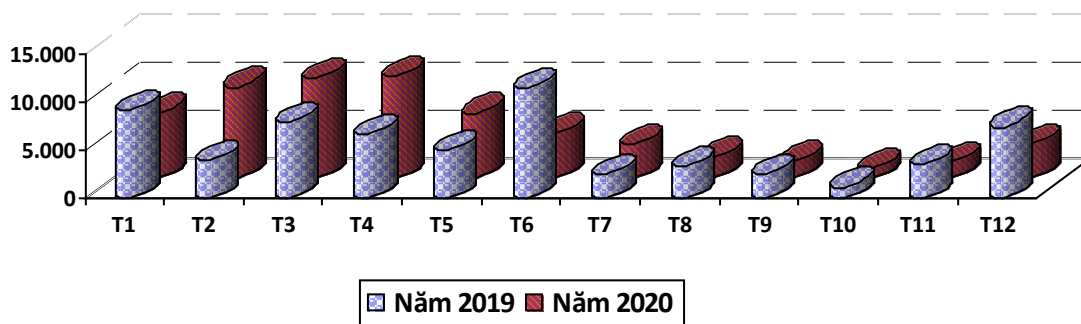
NĂM 2020, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA TĂNG 5,0% VỀ LƯỢNG VÀ TĂNG 18,7% VỀ TRỊ GIÁ

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica tháng 12/2020 đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 8,54 triệu USD, giảm 51,8% về lượng và giảm 50,1% về trị giá so với tháng

12/2019. Tính chung cả năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 62,2 nghìn tấn, trị giá 143,8 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 18,7% về trị giá so với năm 2019.

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: tấn)



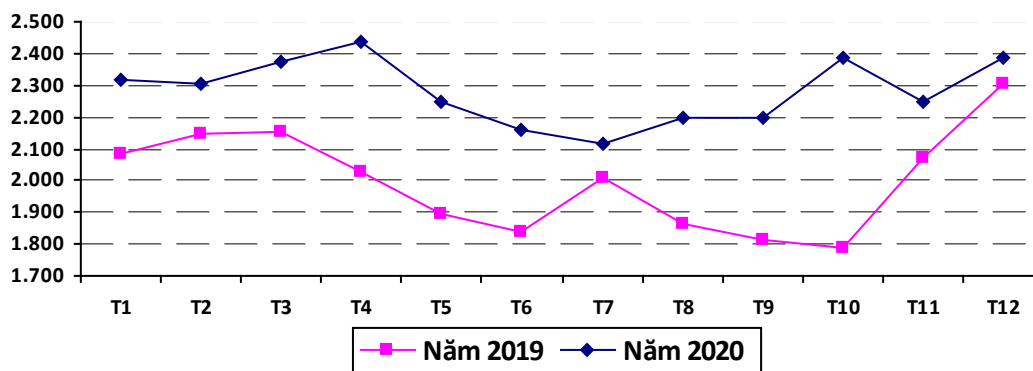
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica đạt mức 2.387 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 12/2019. Tính chung cả năm 2020, giá xuất khẩu cà phê Arabica đạt mức 2.310 USD/tấn, tăng 13% so với năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang nhiều thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Ai-len, Ma-lai-xi-a, Hà Lan. Ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang một số thị trường khác giảm, như: Đức, Nga, Tây Ban Nha, Ý.



Diễn biến giá XK BQ cà phê Arabica qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường chính tăng so với năm 2019, bao gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Ai-len, Ma-lai-xi-a,

Hà Lan. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang Đức, Nga, Tây Ban Nha, Ý giảm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất của Việt Nam năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	62.250	143.800	2.310	5,0	18,7	13,0
Hoa Kỳ	19.353	46.892	2.423	45,9	60,8	10,2
Bỉ	13.374	28.993	2.168	28,6	45,5	13,1
Đức	5.893	12.855	2.181	-35,3	-21,6	21,2
Nhật Bản	3.339	7.690	2.303	49,3	53,8	3,0
Ai-len	2.515	6.802	2.704	991,7	1.455,7	42,5
Ma-lai-xi-a	1.692	2.985	1.765	95,1	106,0	5,6
Hà Lan	1.636	3.635	2.222	121,0	213,1	41,7
Nga	1.406	3.140	2.234	-11,4	-2,6	10,0
Tây Ban Nha	1.249	2.837	2.271	-32,0	-23,3	12,8
Ý	1.077	2.461	2.286	-41,0	-38,4	4,5
Thị trường khác	10.717	25.509	2.310	-37,6	-30,5	8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NHẬT BẢN TRONG 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020 đạt 371,1 nghìn tấn, trị giá 1,08 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và giảm 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Nhật Bản giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, nhưng tăng nhập khẩu chủng loại cà phê đã rang, chưa khử caphêin (HS 090121).

Trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin (HS 090111) của Nhật Bản giảm 11,4% về lượng và giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 362,44 nghìn tấn, trị giá 975 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin chiếm 97,67% tổng lượng nhập khẩu trong 11 tháng năm 2020, cao hơn so với tỷ trọng 97,52% trong 11 tháng năm 2019.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020

Mã HS	11 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2020	11 tháng năm 2019
090111	362.443	975.045	-11,4	-9,4	97,67	97,52
090121	6.301	98.746	0,2	13,7	1,70	1,50
090112	1.849	8.950	-3,1	2,1	0,50	0,46
090122	279	4.685	-18,1	6,2	0,08	0,08
090190	227	80	-87,8	-76,7	0,06	0,44

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 11 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản đạt mức 2.930 USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó,

giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản tăng từ hầu hết các thị trường chính, nhưng giảm từ In-đô-nê-xi-a, Pê-ru, En Xan-va-đo.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho thị trường Nhật Bản trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	371.100	1.087.507	2.930	-11,5	-7,5	4,5
Bra-xin	103.805	271.353	2.614	-29,3	-27,7	2,2
Việt Nam	97.033	162.313	1.673	16,9	20,8	3,3
Cô-lôm-bi-a	55.702	195.547	3.511	-5,1	6,9	12,7
Goa-tê-ma-la	26.767	99.013	3.699	-7,3	3,2	11,4
Ê-ti-ô-pi-a	23.687	72.140	3.046	-27,3	-23,5	5,1
In-đô-nê-xi-a	22.167	56.776	2.561	-7,1	-19,8	-13,7
Ta-da-ni-a	10.053	28.696	2.854	-31,2	-28,7	3,6
Hon-đu-rát	7.845	23.554	3.003	-6,0	0,0	6,4
Pê-ru	4.327	13.223	3.056	-7,2	-7,9	-0,8
En Xan-va-đo	2.682	10.122	3.774	28,1	15,9	-9,5
Thị trường khác	17.032	154.770	9.087	7,1	13,9	6,4

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

11 tháng năm 2020, Nhật Bản giảm nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường cung cấp, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam, En Xan-va-đo.

Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Bra-xin trong 11 tháng năm 2020 đạt 103,8 nghìn tấn, trị giá 271,35 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 27,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 27,97% trong 11 tháng năm 2020,

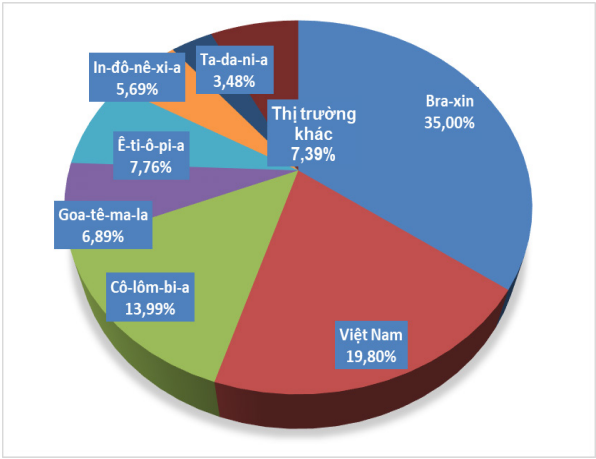
thấp hơn so với 35% trong 11 tháng năm 2019.

Nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2020 đạt 97 nghìn tấn, trị giá 162,31 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 26,15% trong 11 tháng năm 2020, cao hơn so với 19,8% trong 11 tháng năm 2019.

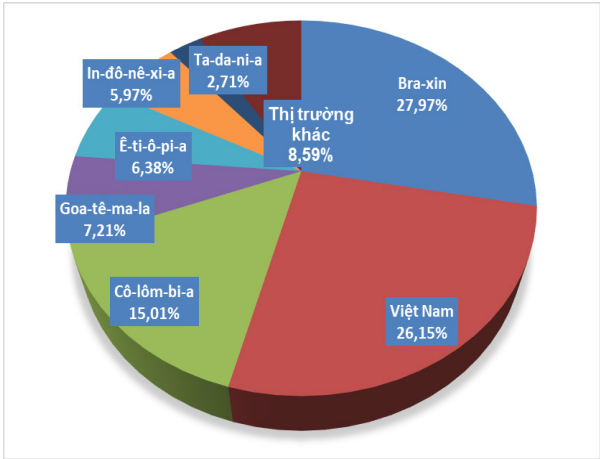
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản

(% tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 2/2021, giá hạt tiêu tại Việt Nam và Trung Quốc ổn định, nhưng giá tại Ma-lai-xi-a, Ấn Độ tăng mạnh. Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm, nhưng giá hạt tiêu trắng tăng so với cuối tháng 1/2021.
- ▶ Đầu tháng 2/2021, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu đen trong năm 2020 đạt 234,3 nghìn tấn, trị giá 499,6 triệu USD, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 4,6% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức 11 tháng năm 2020 tăng so với 11 tháng năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

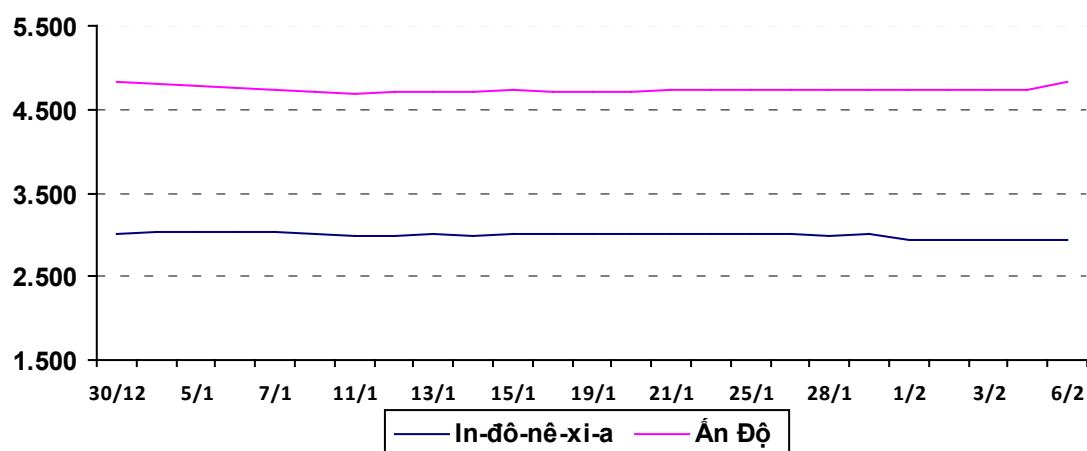
Đầu tháng 2/2021, giá hạt tiêu tại Việt Nam và Trung Quốc ổn định, nhưng giá tại Ma-lai-xi-a, Ấn Độ tăng mạnh. Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm, nhưng giá hạt tiêu trắng tăng so với cuối tháng 1/2021.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 6/2/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng mạnh so với ngày 29/1/2021. Giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 175 USD/tấn, lên mức 3.850 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 225 USD/tấn, lên mức 5.250 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 6/2/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 91 USD/tấn (tăng 1,9%) so với ngày 29/1/2021, lên mức 4.820 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ cuối năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)

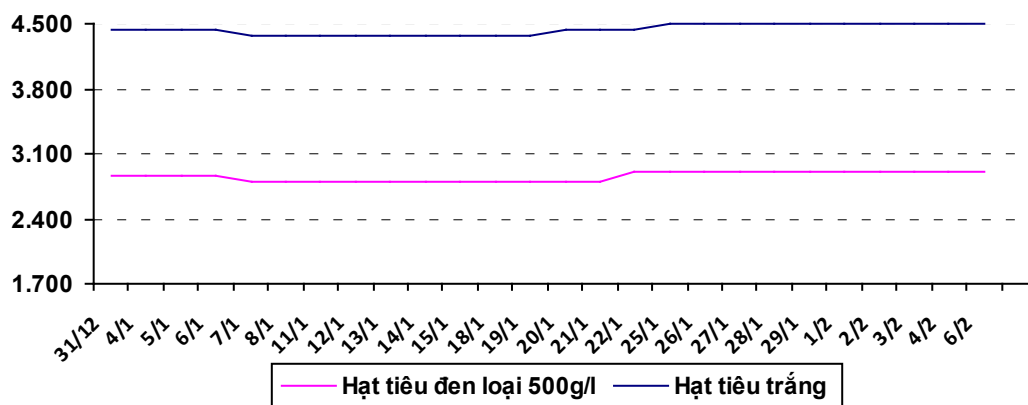


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 6/2/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 2.905

USD/tấn và 2.986 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.500 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ cuối năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), ngày 6/2/2021 giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.075 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 6/2/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 77 USD/tấn (giảm 2,6%) so với ngày 29/1/2021, xuống mức 2.928 USD/tấn. Ngược lại, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 87 USD/tấn (tăng 1,7%) so với ngày 29/1/2021, lên mức 5.149 USD/tấn.

Dự báo thời gian tới, giá hạt tiêu có xu hướng tăng. Lượng tồn kho hạt tiêu của Việt Nam từ vụ trước không còn nhiều, trong khi sản lượng hạt tiêu năm 2021 được dự báo thấp hơn năm 2020. Vụ thu hoạch hạt tiêu tại các tỉnh Tây Nguyên bị chậm lại do dịch Covid-19 tái bùng phát. Theo dự kiến, hàng vụ mới sẽ xuất hiện trên thị trường sau ngày 20/2/2021.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH

Thị trường hạt tiêu trong nước khá trầm lắng, gần như không có hoạt động mua bán. Hiện mới chỉ có tỉnh Đắk Nông thu hoạch khoảng 20%, trong khi người dân bán cầm chừng. Lực mua yếu do các doanh nghiệp vẫn đang tiếp tục thỏa thuận với các nhà nhập khẩu về việc hoãn giao hàng do giá cước tàu tăng quá nhanh trong thời gian qua.

Đầu tháng 2/2021, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định. Ngày 6/2/2021, giá hạt tiêu đen trong nước ổn định ở mức 51.000 – 53.000 đồng/kg so với. Giá hạt tiêu trắng ở mức 72.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 1/2021, nhưng tăng mạnh so với mức giá 59.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2020.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 6/02/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 29/1/2021 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	51.500	0,0
Gia Lai		
Chư Sê	51.000	0,0
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	51.500	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	53.000	0,0
Bình Phước	52.000	0,0
Đồng Nai	51.000	0,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

THÁNG 1/2021, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 1/2021 đạt 18 nghìn tấn, trị giá 51 triệu USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với tháng 12/2020, nhưng so với tháng 1/2020 tăng 21,9% về lượng và tăng 41,7% về trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trong tháng 1/2021 ước đạt 2.833 USD/tấn, tăng 2,4% so với tháng 12/2020 và tăng 16,2% so với tháng 1/2020.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan xuất khẩu hạt tiêu đen trong năm 2020 đạt 234,3 nghìn tấn, trị giá 499,6 triệu USD, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 4,6% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường chính tăng, như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ả rập Xê út, Pa-ki-xtan, Ai Cập, Phi-líp-pin. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường khác giảm, như: Ấn Độ, Đức, I-ran, Thổ Nhĩ Kỳ.

Chủng loại hạt tiêu hạt tiêu xuất khẩu năm 2020

Chủng loại	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tháng 12/2020		So với tháng 12/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	234.266	499.605	4,5	-4,6	15.468	39.221	26,4	48,0
Hạt tiêu đen xay	32.308	92.029	35,2	29,1	2.757	8.913	49,7	67,8
Hạt tiêu trắng	22.250	72.210	2,3	-1,3	1.320	5.500	-19,3	1,9
Hạt tiêu trắng xay	4.711	16.928	-34,0	-39,0	428	1.860	-9,5	2,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC 11 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 11 tháng năm 2020 đạt 29,6 nghìn tấn, trị giá 89,1 triệu USD, giảm 4,0% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

11 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức đạt mức 3.007 USD/tấn, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức giảm từ hầu hết các thị trường cung cấp chính, nhưng tăng từ Căm-pu-chia và CH Séc.

10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	29.629	89.091	3.007	-4,0	-12,9	-9,2
Bra-xin	12.465	28.502	2.287	-1,9	-8,9	-7,2
Việt Nam	11.403	33.077	2.901	0,6	-4,9	-5,5
In-đô-nê-xi-a	1.821	7.233	3.972	-25,4	-29,8	-6,0
Căm-pu-chia	1.144	3.550	3.103	6,9	9,7	2,6
Ấn Độ	1.000	5.365	5.365	-9,2	-22,0	-14,1
Xri Lan-ca	606	4.135	6.823	-27,7	-42,6	-20,6
Hà Lan	479	2.185	4.562	-12,9	-15,4	-2,9
Ê-cu-a-đo	120	373	3.108	10,1	-4,4	-13,1
Áo	110	1.200	10.909	13,4	-9,4	-20,1
CH Séc	98	567	5.786	104,2	170,0	32,2
Thị trường khác	383	2.904	7.582	-34,0	-28,2	8,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

11 tháng năm 2020, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin, nhưng tăng nhập khẩu từ Việt Nam. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu từ Cộng Hòa Séc tăng mạnh, nhưng lượng nhập khẩu ở mức thấp.

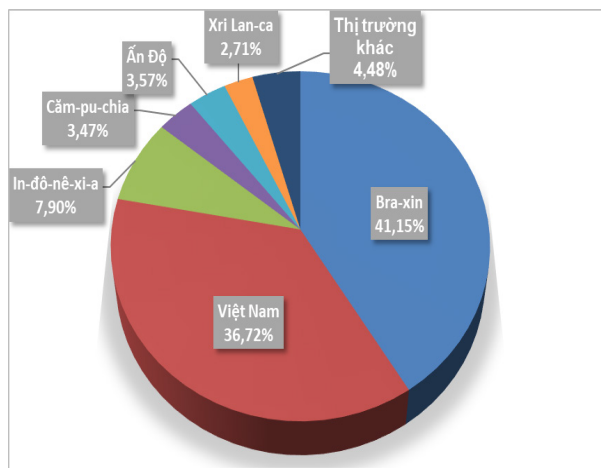
Trong 11 tháng năm 2020, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Bra-xin đạt 12,5 nghìn tấn, trị giá 28,5 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức

chiếm 42,07% trong 11 tháng năm 2020, thấp hơn so với 41,15% trong 11 tháng năm 2019.

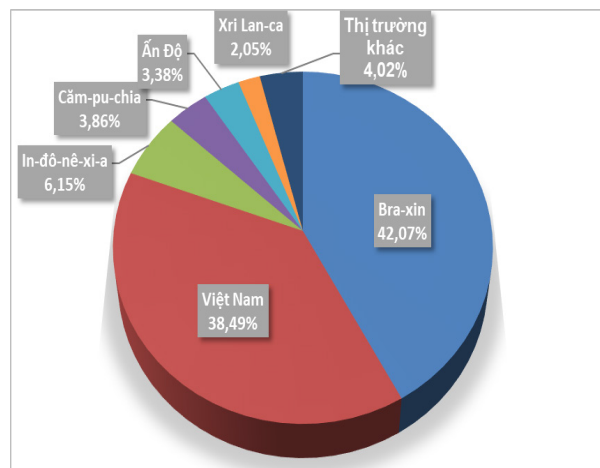
Nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2020 đạt 11,4 nghìn tấn, trị giá 33,1 triệu USD, tăng 0,6% về lượng, nhưng giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 38,49% trong 11 tháng năm 2020, tăng so với 36,72% thị phần trong 11 tháng năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Đức (% tính theo lượng)

11 tháng năm 2019



11 tháng năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Ấn Độ giảm 9,7% trong năm 2020, giá chè tăng 31% so với năm 2019.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ tăng.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu chè trong tháng 01/2021 tăng 25,8% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với tháng 01/2020. Xuất khẩu chè trong tháng 01/2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước là do tháng 01/2020 đúng vào dịp nghỉ lễ Tết Nguyên Đán.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo Reuters, năm 2020 sản lượng chè của Ấn Độ đạt 1,26 triệu tấn chè, giảm 9,7% so với năm 2019, do ảnh hưởng bởi lũ lụt và giãn cách xã hội do dịch Covid-19. Sản lượng thấp khiến giá chè tăng mạnh đạt 184,69 rupee (tương đương 2,53 USD/kg), tăng 31% so với năm 2019.

Tuy nhiên, giá chè tăng khiến xuất khẩu chè của Ấn Độ giảm, do không cạnh tranh được với giá chè

của Xri Lan-ca và Kê-ni-a. Xuất khẩu chè của Ấn Độ trong 11 tháng năm 2020 đạt 187,92 nghìn tấn, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, trong vài tháng qua, vùng sản xuất chè chính ở phía đông bắc của Ấn Độ có lượng mưa tốt và điều này sẽ dẫn đến sản lượng cao hơn vào năm 2021.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 01/2021 xuất khẩu chè đạt 10 nghìn tấn, trị giá 16 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với tháng 12/2020; nhưng tăng 25,8% về lượng và tăng 30,5% về trị giá so với tháng 01/2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 01/2021 đạt 1.600 USD/tấn, tăng 3,7% so với tháng 01/2020. Xuất khẩu chè trong tháng 01/2021 tăng mạnh là do tháng 01/2020 đúng vào dịp nghỉ lễ Tết Nguyên Đán, nên hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn.

Trong năm 2020, chủng loại chè đen và chè xanh xuất khẩu với lượng chiếm tỷ trọng cao nhất. Trong đó, xuất khẩu chè đen đạt 56,43 nghìn tấn, trị giá 76,19 triệu USD, giảm 0,6% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè đen trong năm 2020 đạt 1.613 nghìn USD/tấn, giảm 6,2% so với năm 2019. Chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính trong năm 2020 như: Nga, In-đô-nê-xi-a, thị

trường Đài Loan, Pa-ki-xtan.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh đạt 56,1 nghìn tấn, trị giá 101,3 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với năm 2019. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè xanh đạt 1.805,8 USD/tấn, giảm 10,7% so với năm 2019. Chè xanh xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan, đạt 33,17 nghìn tấn, trị giá 64,29 triệu USD, giảm 13,6% về lượng và giảm 16,7% về trị giá so với năm 2019, chiếm 59,1% tổng lượng chè xanh xuất khẩu trong năm 2020.

Năm 2020, xuất khẩu chè ướp hoa và chè ô long chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Trong đó, chè ướp hoa đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 3,5 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và tăng 3,7% về trị giá; chè ô long xuất khẩu giảm mạnh cả lượng và trị giá, đạt 321 tấn, trị giá 822 nghìn USD, giảm 29% về lượng và giảm 46,7% về trị giá so với năm 2019.

Chủng loại chè xuất khẩu trong năm 2020

Chủng loại	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (Nghìn Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	134.964	217.703	1.613,0	-1,8	-7,8	-6,2	100,0	100,0
Chè đen	56.430	76.188	1.350,1	-0,6	-2,3	-1,7	41,8	41,3
Chè xanh	56.100	101.304	1.805,8	-3,6	-13,9	-10,7	41,6	42,4
Chè ướp hoa	1.814	3.498	1.928,4	-5,2	3,7	9,3	1,3	1,4
Chè ô long	321	822	2.558,4	-29,0	-46,7	-24,8	0,2	0,3
Loại khác	20.299	35.890	1.768,1	1,2	0,6	-0,5	15,0	14,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

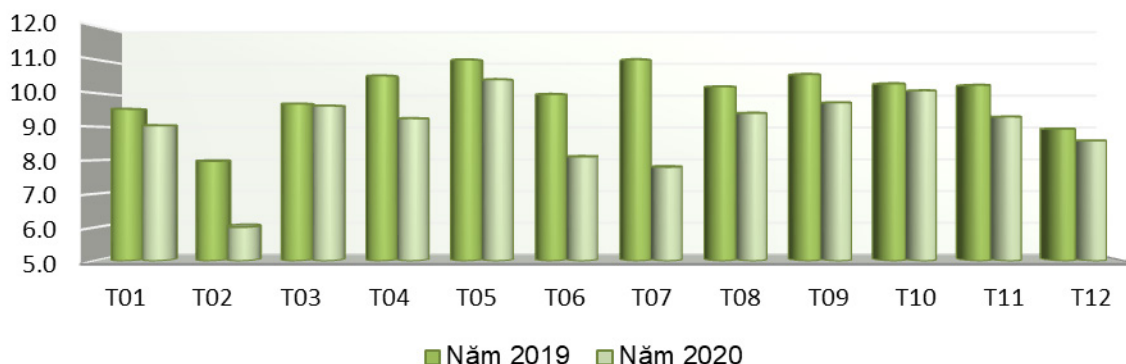


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt 107,36 nghìn tấn, trị giá 460,49 triệu USD, giảm 10,5% về lượng và giảm 3,4% về

trị giá so với năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Hoa Kỳ đạt 4.289,4 USD/tấn, tăng 8,0% so với năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2019 – 2020 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Hoa Kỳ nhập khẩu chè chủ yếu từ ba thị trường chính trong năm 2020 là thị trường Ác-hen-ti-na, Ấn Độ và Trung Quốc. Tuy nhiên, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu từ thị trường Ác-hen-ti-na và Trung Quốc, nhưng tăng nhập khẩu chè từ thị trường Ấn Độ, đạt 13,7 nghìn tấn, trị giá 56,59 triệu USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 6,6% về trị

giá so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Ấn Độ tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, tuy nhiên lượng chỉ chiếm 4,7%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2019. Lượng và trị giá nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Việt Nam đều giảm trong năm 2020.

Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho Hoa Kỳ năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	107.356	460.493	4.289,4	-10,5	-3,4	8,0	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	39.438	53.518	1.357,0	-11,9	-12,8	-1,0	36,7	37,3
Ấn Độ	13.716	56.590	4.125,7	6,7	6,6	-0,1	12,8	10,7
Trung Quốc	11.513	50.899	4.421,0	-29,4	-30,5	-1,5	10,7	13,6
Xri Lan-ca	6.215	39.648	6.379,9	-12,7	-15,0	-2,6	5,8	5,9
Việt Nam	5.004	6.657	1.330,4	-7,4	-3,5	4,2	4,7	4,5
Ma-la-uy	4.615	10.411	2.255,9	-29,5	-37,1	-10,8	4,3	5,5
In-đô-nê-xi-a	3.760	7.867	2.092,5	-24,7	-31,7	-9,3	3,5	4,2
Kê-ni-a	2.472	6.479	2.620,7	7,0	-2,6	-9,0	2,3	1,9
Ca-na-đa	2.387	37.300	15.624,7	-9,4	3,0	13,7	2,2	2,2
Đài Loan	2.219	15.365	6.924,5	-3,4	-7,9	-4,7	2,1	1,9
Thị trường khác	16.016	175.757	10.973,8	9,1	19,0	9,1	14,9	12,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong năm 2020, đạt 89,54 nghìn tấn, trị giá 285,35 triệu USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với năm 2019. Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Ác-hen-ti-na và Ấn Độ. Nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đạt 4,2 nghìn tấn, trị giá 5,36 triệu USD, giảm 10% về lượng và giảm 7% về trị giá so với năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh trong năm 2020 đạt 16,16 nghìn tấn, trị giá 168,53 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với năm 2019. Trung Quốc và Nhật Bản là hai thị trường cung cấp chính mặt hàng chè xanh cho Hoa Kỳ trong năm 2020.



Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Chè đen	89.539	285.351	3.186,9	-10,7	-6,7	4,6	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	37.623	48.661	1.293,4	-13,0	-14,7	-2,0	42,0	43,1
Ấn Độ	13.147	52.005	3.955,7	8,4	7,4	-0,9	14,7	12,1
Xri Lan-ca	5.672	32.273	5.689,6	-12,3	-14,7	-2,8	6,3	6,4
Trung Quốc	5.287	18.451	3.489,6	-38,3	-36,5	3,0	5,9	8,5
Ma-la-uy	4.615	10.411	2.255,9	-29,5	-37,1	-10,8	5,2	6,5
Việt Nam	4.216	5.360	1.271,3	-10,0	-7,0	3,4	4,7	4,7
Thị trường khác	18.978	118.190	6.227,8	1,7	6,4	4,7	21,2	18,6
Chè xanh	16.157	168.531	10.430,6	-8,6	3,3	13,1	100,0	100,0
Trung Quốc	6.225	32.440	5.211,0	-19,6	-26,5	-8,6	38,5	43,8
Nhật Bản	2.140	78.913	36.872,8	23,6	30,5	5,6	13,2	9,8
In-đô-nê-xi-a	1.358	3.554	2.616,6	-20,0	-29,3	-11,6	8,4	9,6
Đài Loan	1.109	7.114	6.415,0	7,8	-8,2	-14,8	6,9	5,8
Ác-hen-ti-na	824	1.412	1.712,5	29,0	9,8	-14,9	5,1	3,6
Việt Nam	780	1.289	1.652,4	8,9	13,5	4,2	4,8	4,1
Thị trường khác	3.720	43.809	11.775,8	-9,9	1,2	12,2	23,0	23,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Chè xanh Mã HS: 090210, 090220 và chè đen mã HS: 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- *Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát lên mức 260-265 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 1/2021; giá sản nguyên liệu cũng được điều chỉnh lên mức 2,40-2,60 Baht/kg, tăng 0,05-0,1 Baht/kg so với cuối tháng 1/2021.*
- *Đầu tháng 2/2020, giá thu mua sản lát tại cửa khẩu Xa Mát (Tây Ninh) tăng lên mức 5.650 đồng/kg.*
- *Tháng 1/2021 xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt khoảng 400 nghìn tấn, trị giá 144 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với tháng 12/2020 và tăng mạnh so với tháng 1/2020 do tháng 1/2020 trùng dịp nghỉ Tết Nguyên đán.*
- *Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 2/2021 đến nay, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ ổn định giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 475 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 1/2021 và giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 13,5 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 1/2021.

Trong khi đó, Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan điều chỉnh giá sản xuất khẩu sản lát lên mức 260-265 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 1/2021; giá sản nguyên liệu cũng được điều chỉnh lên mức 2,40-2,60 Baht/kg, tăng 0,05-0,1 Baht/kg so với cuối tháng 1/2021.

Bộ Ngoại thương Thái Lan yêu cầu 3 Hiệp hội sản Thái Lan (gồm: Hiệp hội Thương mại Tinh bột sản Thái Lan, Hiệp hội Nhà máy Sản phẩm Tinh bột sản Thái Lan và Hiệp hội Thương mại Tinh bột sản Đông Bắc) giữ giá sản, không giảm giá xuất khẩu và sẽ trực xuất các thành viên vi phạm thỏa thuận.

Bộ Thương mại Thái Lan công bố giá sản củ tươi không được dưới 2,40 Baht/kg. Giá sản củ dự kiến sẽ tăng lên 3 Baht/kg trong năm 2021 do nhu cầu về sản lát dùng để sản xuất rượu tăng ở Trung Quốc và Thái Lan. Tổng sản lượng khoai sản của Thái Lan trong niên vụ 2020/21 dự kiến là 28 triệu tấn trong khi nhu cầu sẽ là 40 triệu tấn. Nước này cần nhập khẩu 9-10 triệu tấn mỗi năm từ các nước láng giềng.

Bộ Ngoại thương và Bộ Nội thương Thái Lan sẽ thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật để giám sát việc xuất nhập khẩu và vận chuyển tinh bột sản nhằm bình ổn giá trong nước.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 2/2021 đến nay, giá thu mua sản lát tại cửa khẩu Xa Mát (Tây Ninh) tăng lên mức 5.650 đồng/kg. Các nhà máy tinh bột sản ở khu vực miền Trung và miền Nam tăng công suất do

giá tinh bột thành phẩm, giá phụ phẩm đều cao. Một số nhà máy tinh bột bắt đầu nghỉ tết do số ca lây nhiễm Covid-19 tại Gia Lai tiếp tục tăng.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo ước tính, tháng 1/2021 xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt khoảng 400 nghìn tấn, trị giá 144 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với tháng 12/2020; so với tháng 01/2020 tăng 88,1% về lượng và tăng 97,1% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 4,8% so với tháng 01/2020, lên mức 360 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, năm 2020, xuất khẩu tinh bột sản đạt 2,16 triệu tấn, trị giá 872,03 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 94,37% tổng

lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước, với 2,04 triệu tấn, trị giá 820,15 triệu USD, tăng 3,8% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với năm 2019.

Trong năm 2020, xuất khẩu sản lát khô đạt 594,53 nghìn tấn, trị giá 134,9 triệu USD, tăng 97,4% về lượng và tăng 87% về trị giá so với năm 2019. Sản lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sản lát sang Trung Quốc chiếm 83,53% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước với 496,59 nghìn tấn, trị giá 107,26 triệu USD, tăng 147% về lượng và tăng 143,5% về trị giá so với năm 2019.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong năm 2020

Chủng loại	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ USD/tấn	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tinh bột sản	2.164.266	872.028	402,9	1,3	-1,8	-3,1
Trung Quốc	2.042.437	820.156	401,6	3,8	0,6	-3,1
Đài Loan	39.639	16.430	414,5	21	14,5	-5,3
Ma-lai-xi-a	25.865	10.711	414,1	-13,6	-16,2	-3,0
Phi-líp-pin	12.738	5.088	399,4	-52,5	-55,0	-5,3
Papua New Guinea	8.373	3.425	409,1	-65,9	-66,7	-2,2
<i>Thị trường khác</i>	<i>35.214</i>	<i>16.218</i>	<i>460,5</i>	<i>-34,8</i>	<i>-32,4</i>	<i>3,6</i>
Sản lát khô	594.528	134.907	226,9	97,4	87	-5,3
Trung Quốc	496.597	107.264	216	147	143,5	-1,4
Hàn Quốc	94.655	26.821	283,4	6,8	6,0	-0,8
In-đô-nê-xi-a	2.567	602	234,7	-52,2	-55,1	-6,2
Ma-lai-xi-a	708	218	308	337	353,6	3,8
Australia	1	0,788	788			
Củ sản tươi	53.146	3.654	68,8	-48,8	-52,8	-7,8
Trung Quốc	53.146	3.654	68,8	-48,6	-51,7	-6,0
Củ sản tươi đã qua chế biến	3.364	3.233	961	91,1	56,2	-18,3
Loại khác	467	497		-92,1	-78,8	

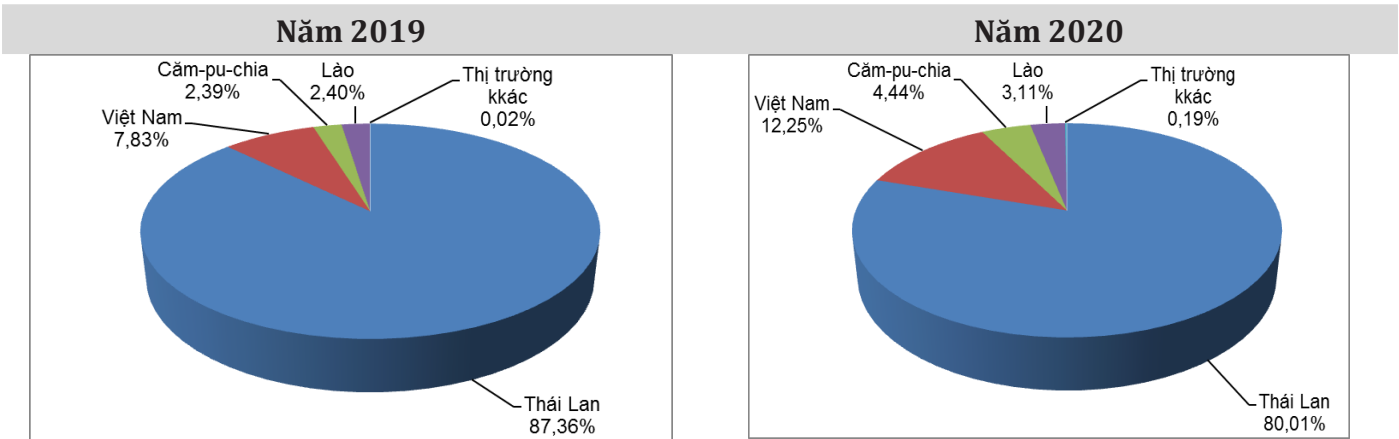
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN LÁT VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sẵn lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2020, nhập khẩu sẵn lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 782,85 triệu USD, tăng 22% so với năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào là 4 thị trường cung cấp sẵn lát lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2020.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sẵn lát cho Trung Quốc trong năm 2020 với 95,91 triệu USD, tăng 90,8% so với năm 2019, thị phần sẵn lát của Việt Nam chiếm 12,25% trong tổng nhập khẩu sẵn lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 7,83% của năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp sẵn lát (mã HS: 071410) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tinh bột sắn: Trong năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn (mã HS: 11081400) đạt 2,75 triệu tấn, trị giá 1,13 tỷ USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với năm 2019, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong năm 2020, với 982,48 nghìn tấn, trị giá 388,76 triệu USD, tăng 30,4% về lượng và tăng 24,9%

về trị giá so với năm 2019; Trung Quốc cũng tăng nhập khẩu tinh bột sắn của Thái Lan với 1,69 triệu tấn, trị giá 708,29 triệu USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với năm 2019.

Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2020 chiếm 35,64%, tăng so với mức 31,73% của năm 2019; trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 61,32%, giảm so với mức 65,73% của năm 2019.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	2.756.938	1.130.655	16,1	9,7	100	100
Thái Lan	1.690.580	708.296	8,3	1,9	65,73	61,32
Việt Nam	982.477	388.761	30,4	24,9	31,73	35,64
Lào	42.531	16.779	230,9	215,5	0,54	1,54
Căm-pu-chia	31.904	12.883	-32,6	-33,9	1,99	1,16
In-đô-nê-xi-a	9.242	3.692	41.903,0	36.813,7	0,00	0,34
Đài Loan	119	139	-22,3	-24,8	0,01	0,00
Bra-xin	81	86	6.894,2	2.753,4	0,00	0,00
Nhật Bản	2	9	12,0	-3,8	0,00	0,00
Gha-na	2	2			-	0,00
Hoa Kỳ	0	3	451,1	1.412,2	0,00	0,00
Thị trường khác	0	4	-99,7	-79,1	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản toàn cầu năm 2021 có thể tiếp tục bị tác động do việc phong tỏa của một số quốc gia ảnh hưởng đến cung và cầu của ngành.
- ▶ Tháng 1/2021, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 8,1 tỷ NOK (tương đương 942,2 triệu USD), giảm 16% so với tháng 1/2020 do nhiều nước châu Âu phong tỏa và đóng cửa các nhà hàng để hạn chế sự lây lan của dịch Covid-19.
- ▶ Năm 2020 là năm thành công đối với ngành tôm Việt Nam khi xuất khẩu tăng 6,72% về lượng và tăng 11,07% về trị giá so với năm 2019 trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu tôm thế giới chịu tác động lớn từ dịch Covid - 19.
- ▶ Năm 2020, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm về lượng, nhưng tăng về trị giá so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản toàn cầu năm 2020 đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19 và có thể tiếp tục bị tác động trong năm 2021 do việc phong tỏa của một số quốc gia ảnh hưởng đến cung và cầu của ngành.

Theo FAO, nguồn cung, tiêu thụ và doanh thu thương mại thủy sản toàn cầu năm 2020 dự kiến giảm so với năm 2019. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn cầu dự kiến sẽ giảm khoảng 1,3%, mức giảm đầu tiên được ghi nhận trong vài năm gần đây. Sản lượng thủy sản tự nhiên khai thác trên toàn cầu cũng được dự báo sẽ giảm nhẹ trong năm 2020 do các hạn chế liên quan đến

Covid-19 đối với thuyền viên tàu cá và điều kiện thị trường kém.

Do tác động của Covid-19, thị hiếu của người tiêu dùng đã thay đổi. Trong khi nhu cầu đối với thủy sản tươi giảm, nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm đóng gói và đông lạnh đã tăng lên do các hộ gia đình tìm cách tích trữ thực phẩm không dễ hỏng.

- Na Uy: Tháng 1/2021, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 8,1 tỷ NOK (tương đương 942,2 triệu USD), giảm 16% so với tháng 1/2020 do nhiều nước châu Âu phong tỏa và đóng cửa các nhà hàng để hạn chế sự lây lan của dịch Covid-19.



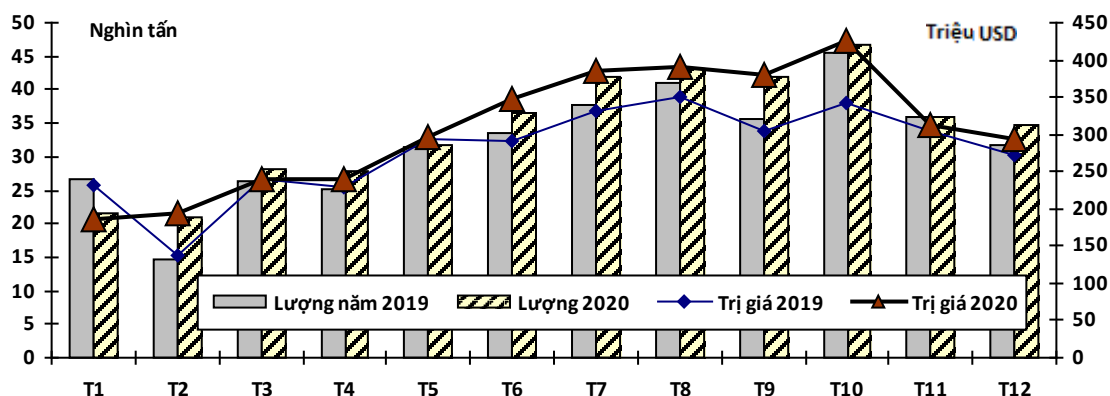
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM NĂM 2020

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 411,28 nghìn tấn, trị giá 3,69 tỷ USD, tăng 6,72% về lượng và tăng 11,07% về trị giá so với năm 2019. Nhìn chung, năm 2020 là năm thành công đối với ngành tôm Việt Nam khi đã tận dụng tốt những lợi thế từ FTA song phương và đa phương ở những thị trường lớn để duy trì và tăng thị phần trong bối

cảnh nguồn cung và nhu cầu nhập khẩu tôm thế giới chịu tác động lớn từ dịch Covid - 19.

Dịch Covid - 19 đã khiến cho xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu tôm của thế giới trong năm 2020 đã có sự thay đổi lớn. Các sản phẩm tôm cỡ nhỏ và trung bình, dạng đông lạnh, đóng hộp, tiện dụng tăng, trong khi nhu cầu tôm tươi sống phục vụ ở những nhà hàng quán ăn giảm mạnh.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Năm 2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam tới các thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh, Ca-na-đa, Úc, Hồng Kông, Nga, Thụy Sĩ tăng so với năm 2019; Trong khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan và ASEAN giảm.

Năm 2020, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất, đạt 81,4 nghìn tấn, trị giá 866,6 triệu USD, tăng 29,41% về lượng và tăng 32,88% về trị

giá so với năm 2019.

Xuất khẩu tôm sang thị trường EU đã tăng trở lại sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2020, sau khi giảm trong 7 tháng đầu năm. Điều này cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam đã tận dụng hiệu quả những ưu đãi từ Hiệp định này.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2020

Mặt hàng	Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	411.278	3.693.963	6,72	11,07
Hoa Kỳ	81.436	866.606	29,41	32,88
Nhật Bản	65.292	605.058	-4,59	-1,12
EU	62.309	516.328	4,43	6,37
Hàn Quốc	46.887	339.733	-1,15	3,63
Trung Quốc	53.171	411.914	-8,21	-6,99
Úc	16.193	154.378	13,12	21,89
Anh	26.429	243.151	15,86	20,21
Ca-na-đa	16.755	187.345	21,15	23,75
Hồng Kông	10.611	102.747	2,80	14,97
Nga	5.190	44.973	196,72	187,50

Mặt hàng	Năm 2020		So với năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đài Loan	6.180	49.997	-5,30	-12,44
ASEAN	7.117	43.395	1,23	-18,08
Niu Di-lân	1.514	11.771	-12,56	-15,09
Thụy Sĩ	2.025	29.386	101,78	88,75
UAE	2.293	19.342	18,27	5,97
I-xra-en	1.705	13.576	1,28	-5,18
Pu-éc-tô Ri-cô	130	1.464		
Na Uy	617	4.852	114,24	104,04
Chi-lê	638	7.231	149,00	295,58
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	855	7.115	38,87	91,06
Pô-li-nê-zi	203	1.591	-37,77	-33,99
Thị trường khác	3.729	32.011	-18,64	-15,19

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

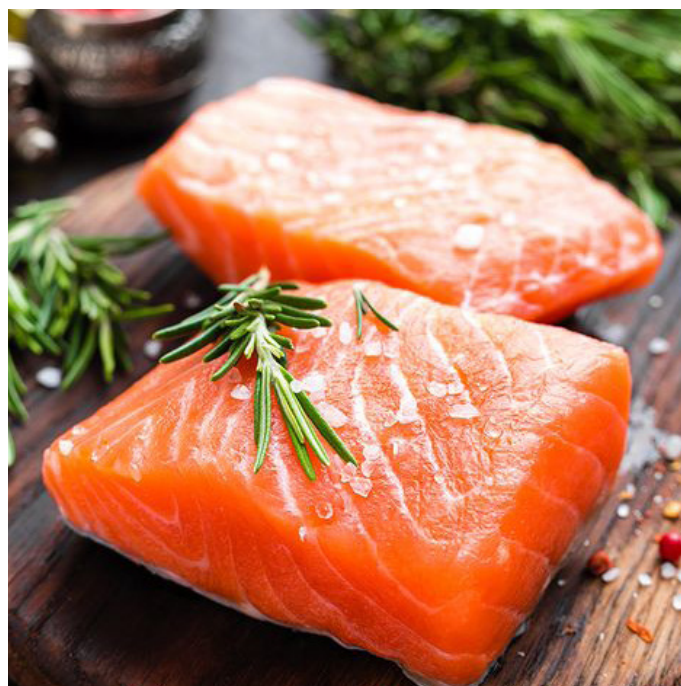


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản năm 2020 đạt 1,9 triệu tấn với trị giá 1.397 tỷ Yên (tương đương 13,26 tỷ USD), giảm 8,6% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với năm 2019. Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản giảm xuống mức thấp nhất trong 5 năm gần đây do tác động từ dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ thủy sản thay đổi.

Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản năm 2020 từ hầu hết các thị trường cung cấp lớn đều giảm so với năm 2019, trừ nhập khẩu từ thị trường Chi-lê, Hàn Quốc, Ấc-hen-ti-na tăng nhẹ về lượng, nhưng vẫn giảm về trị giá. Riêng nhập khẩu từ thị trường Mô-rốc-cô tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản, đạt 133,49 nghìn tấn với trị giá 118,16 tỷ Yên, giảm 12% về lượng và giảm 11,2% về trị giá so với năm 2019. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu



của Nhật Bản trong năm 2020 giảm nếu tính theo lượng nhưng tăng khi tính theo trị giá so với năm 2019, chiếm 7% về lượng và 8,5% về trị giá.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng năm 2020 (%)		Tỷ trọng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.902.362	1.397.135	13.257	-8,6	-14,9	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung Quốc	365.035	246.258	2.337	-10,6	-16,4	19,2	17,6	19,6	17,9
Chi-lê	185.213	144.710	1.373	7,4	-9	9,7	10,4	8,3	9,7
Việt Nam	133.489	118.162	1.121	-12	-11,2	7,0	8,5	7,3	8,1
Hoa Kỳ	233.578	115.166	1.093	-10,4	-12,8	12,3	8,2	12,5	8,0
Nga	108.924	103.235	980	-5,7	-15	5,7	7,4	5,5	7,4
Thái Lan	124.340	93.796	890	-16	-15,5	6,5	6,7	7,1	6,8
Na Uy	142.438	93.634	888	-15,8	-13,4	7,5	6,7	8,1	6,6
In-đô-nê-xi-a	85.696	64.412	611	-11,3	-10,8	4,5	4,6	4,6	4,4
Hàn Quốc	64.783	51.765	491	0,5	-10,3	3,4	3,7	3,1	3,5
Đài Loan	71.500	42.906	407	-2,2	-17,9	3,8	3,1	3,5	3,2
Ấn Độ	73.884	42.466	403	-9,8	-14,4	3,9	3,0	3,9	3,0
Ca-na-đa	30.824	33.943	322	-17,6	-26,6	1,6	2,4	1,8	2,8
Ấc-hen-ti-na	28.686	21.260	202	0,3	-2,8	1,5	1,5	1,4	1,3
Mô-rốc-cô	16.536	18.493	175	56,8	36	0,9	1,3	0,5	0,8
Pê-ru	25.454	17.921	170	0,1	-25,6	1,3	1,3	1,2	1,5
Thị trường khác	211.982	189.008	1.793	-10,7	-22,8	11,1	13,5	11,4	14,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong năm 2020 ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến nhu cầu quốc tế giảm, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu của ngành nội thất Bra-xin, chỉ giảm 3% so với năm 2019.
- ▶ Ước tính đồ gỗ nội địa Ấn Độ có thể tăng trưởng hơn 10% mỗi năm trong vòng 4 năm tới.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU 27 từ các thị trường ngoài khối.
- ▶ Theo ước tính, tháng 01/2021 xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 48 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng 12/2020, tăng 86,4% so với tháng 01/2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Bra-xin: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), trong năm 2020 ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến nhu cầu quốc tế giảm, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu của ngành nội thất Bra-xin vẫn đạt 691,3 triệu USD, chỉ giảm 3% so với năm 2019.

Trong đó, xuất khẩu tới khu vực Mỹ La tinh chiếm 31% tổng trị giá, giảm 9% so với năm 2019; xuất khẩu tới Bắc Mỹ chiếm 42% tổng trị giá, tăng 8%; xuất khẩu tới châu Âu chiếm 16% tổng trị giá, giảm 16% so với năm 2019.

Ấn Độ: Theo nguồn Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), đại dịch đã tạo ra những xu hướng đột

phá trên tất cả các lĩnh vực tại Ấn Độ, trong đó ước tính đồ gỗ nội địa Ấn Độ có thể tăng trưởng hơn 10% mỗi năm trong vòng 4 năm tới và điều này sẽ được thúc đẩy bởi một số xu hướng chính: Người tiêu dùng thay đổi sở thích hướng tới sự thoải mái và các sản phẩm đa chức năng được ưa thích; chính sách thúc đẩy sản xuất từ phía chính phủ; các sáng kiến “Make In India” và “Vocal for Local” sẽ thúc đẩy ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất; sự gia tăng trong lĩnh vực bán lẻ điện tử cho đồ nội thất; sự gia tăng trong lĩnh vực đồ nội thất cho thuê; sự gia tăng trong năng suất sản xuất nhờ cơ sở hạ tầng chuỗi cung ứng tăng mạnh.



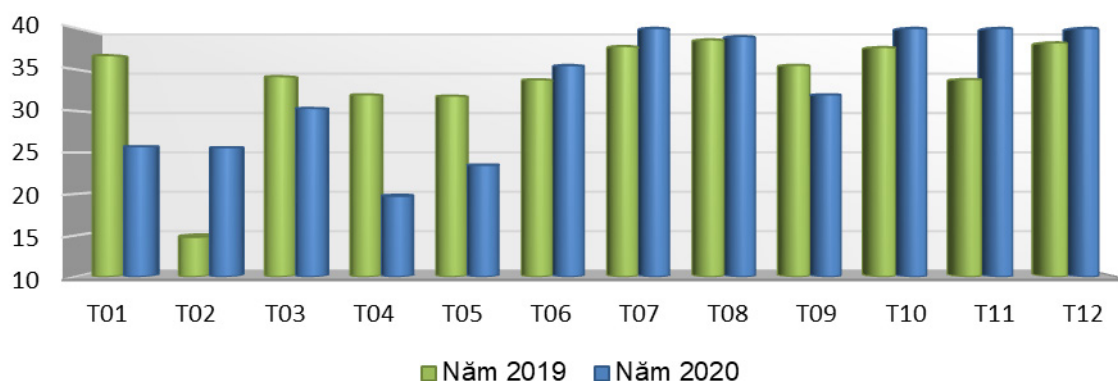
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, tháng 01/2021 xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 48 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng 12/2020, tăng 86,4% so với tháng 01/2020. Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tăng mạnh trong tháng 01/2021 so với cùng kỳ năm trước là do tháng 01/2020 là dịp nghỉ lễ Tết Nguyên Đán nên hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tăng mạnh trong 3 tháng cuối năm 2020, góp phần làm tăng trị giá xuất khẩu mặt hàng này trong năm 2020. Điều này cho thấy, khi dịch bệnh được kiểm chế, hoạt động của các doanh nghiệp được tiếp tục, thì nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất văn phòng lại tăng.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Triển vọng xuất khẩu đồ nội thất văn phòng trong năm 2021 có nhiều tín hiệu khả quan. Trong đó, đáng chú ý nhất là nhu cầu từ thị trường Hoa Kỳ sẽ tăng trở lại. Theo nguồn IBISWorld.com, doanh thu ngành đồ nội thất văn phòng của Hoa Kỳ dự báo giảm 29,4% trong năm 2020, so với mức dự báo tăng 0,2% trước khi đại dịch xảy ra. Bên cạnh đó, sự thâm nhập ngày càng tăng của các mặt hàng đồ nội thất văn phòng nhập khẩu vào Hoa Kỳ, đã gây lên áp lực giảm đối với lợi nhuận của ngành công nghiệp này. Người tiêu dùng tăng mua các sản phẩm nhập khẩu do giá thấp hơn, phù hợp với thu nhập bình quân đầu người giảm bởi ảnh hưởng

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

của dịch bệnh. Xu hướng này sẽ tiếp tục trong năm 2021 do tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, vì vậy đây cơ hội lớn cho các thị trường cung cấp đồ nội thất văn phòng cho Hoa Kỳ, trong đó có Việt Nam.

Mặt hàng nội thất văn phòng xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt 251,6 triệu USD, tăng 6% so với năm 2019, chiếm tới 60% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng. Như vậy, nhu cầu tăng từ Hoa Kỳ góp phần đẩy mạnh trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất văn phòng của Việt Nam tăng khả quan trong năm 2021.

Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu tới các thị trường trong tháng 12 và năm 2020

Thị trường	Tháng 12/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	47.695	24,7	419.195	3,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	30.358	30,2	251.596	6,0	60,0	58,6
Nhật Bản	6.666	-3,9	77.991	10,7	18,6	17,4
Trung Quốc	3.512	13,6	28.626	-15,5	6,8	8,4
Anh	861	-31,9	10.472	-22,2	2,5	3,3
Hàn Quốc	986	55,4	8.658	27,1	2,1	1,7
Úc	1.020	176,8	6.503	21,1	1,6	1,3
Ca-na-đa	619	65,0	5.101	-18,4	1,2	1,5
Đài Loan	326	-21,0	3.270	-9,4	0,8	0,9

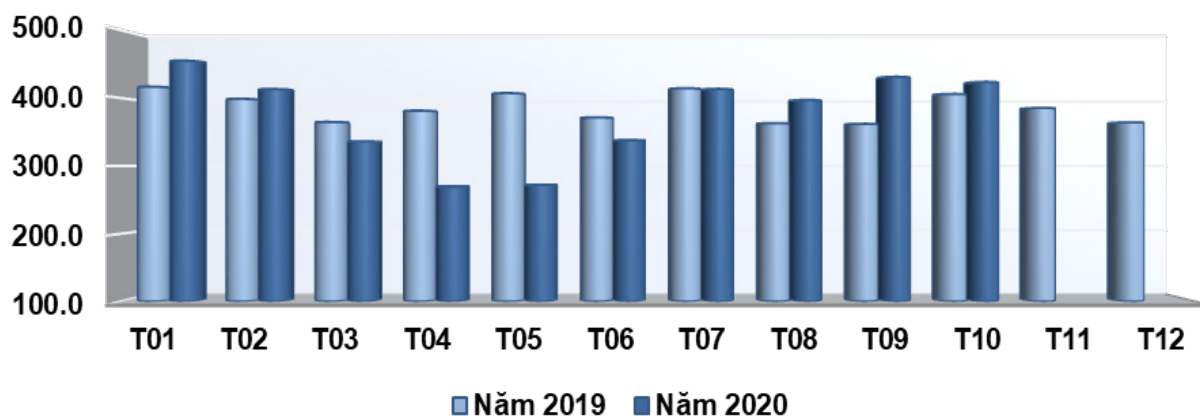
Thị trường	Tháng 12/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2019 (%)	Năm 2020 (Nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Hà Lan	226	54,5	3.199	4,5	0,8	0,8
Bỉ	171	28,0	2.001	56,6	0,5	0,3
Thị trường khác	2.951	87,1	21.778	-7,6	5,2	5,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ EU 27 TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ 2020 đạt 1,47 triệu tấn, trị giá 3,75 tỷ Eur (tương đương 4,5 tỷ USD), giảm 0,2% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2019 – 2020 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

EU 27 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường ngoài khối nhiều nhất từ Trung Quốc trong 10 tháng năm 2020, lượng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 44,2% tổng lượng nhập khẩu.

Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Việt Nam với lượng chiếm 7,7% tổng lượng nhập khẩu, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 113,39 nghìn tấn, trị giá 370,78 triệu Eur (tương đương

444,9 triệu USD), giảm 3,6% về lượng và giảm nhẹ về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đáng chú ý, tận dụng lợi thế khi tham gia Hiệp định Thương mại tự do EVFTA giữa EU và Việt Nam, ngành gỗ đã giảm được căn bản các rào cản phi thuế quan như: Truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm giải trình khi xuất hàng, tạo uy tín thương hiệu gỗ Việt Nam... Điều này sẽ giúp đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vào thị trường EU 27 sẽ dễ dàng hơn.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU 27 trong 10 tháng năm 2020

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.473.051	3.747.000	4.496.400	-0,2	-3,5	100,0	100,0
Trung Quốc	651.773	1.650.099	1.980.118	0,2	-6,2	44,2	44,1
Việt Nam	113.393	370.784	444.941	-3,6	0,0	7,7	8,0
U-crai-na	110.870	156.306	187.567	10,4	10,7	7,5	6,8
Bê-la-rút	88.295	118.333	141.999	21,7	24,7	6,0	4,9
Thổ Nhĩ Kỳ	85.378	203.051	243.661	26,4	20,8	5,8	4,6

Thị trường	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
In-đô-nê-xi-a	63.687	237.703	285.243	-2,4	-1,6	4,3	4,4
Ấn Độ	57.268	160.926	193.112	-11,0	-12,8	3,9	4,4
Bốt-s'na và Héc-xê-gô-vi-na	56.646	164.929	197.915	1,3	2,3	3,8	3,8
Séc-bi-a	53.519	111.930	134.316	1,1	1,3	3,6	3,6
Ma-lai-xi-a	38.688	69.959	83.951	-17,5	-16,7	2,6	3,2
Thị trường khác	153.535	502.980	603.576	-15,3	-11,6	10,4	12,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 10 tháng năm 2020, EU 27 nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều giảm cả về lượng và trị giá, trừ mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) tăng. Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của EU 27 trong 10 tháng năm 2020 đạt 275,48 nghìn tấn, trị giá 561,59 triệu Eur (tương đương 673,9 triệu USD), tăng 7,8% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2019. EU 27 nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2020 đạt 78,79 nghìn tấn, trị giá 163,66 triệu Eur (tương đương 196,39 triệu USD), tăng 4,2% về lượng nhưng giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng ngủ lớn thứ 9 cho EU 27, đạt 9,76 nghìn tấn, trị giá 35,35 triệu Eur (tương đương 42,42 triệu USD), giảm 6,9% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

EU 27 nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối 10 tháng năm 2020

Mã HS	10 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.473.051	3.747.000	4.496.400	-0,2	-3,5	100,0	100,0
940360	733.309	1.636.404	1.963.685	-0,3	-4,5	49,8	49,8
940161 + 940169	368.427	1.350.360	1.620.432	-5,2	-6,6	25,0	26,3
940350	275.475	561.585	673.902	7,8	7,0	18,7	17,3
940340	50.250	83.922	100.707	-5,6	-0,9	3,4	3,6
940330	45.591	114.729	137.674	6,8	-0,5	3,1	2,9

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

(Ghi chú: Tỷ giá 1 EUR = 1,2 USD)

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.